SỞ Y TẾ NAM ĐỊNH
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

Số: 2993/BVT-YHCT
"Về việc báo giá dịch vụ tư vấn đấu thầu mua sắm vị thuốc YHCT"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Nam Định, ngày 01 tháng 11 năm 2024*

Kính gửi: Các đơn vị tư vấn đấu thầu mua sắm vị thuốc Y học cổ truyền

Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định chuẩn bị tổ chức đấu thầu mua sắm vị thuốc Y học cổ truyền sử dụng năm 2024 – 2025;

Bằng văn bản này, Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định kính mời các đơn vị tư vấn trong lĩnh vực thuốc tham gia chào giá dịch vụ tư vấn mua sắm vị thuốc Y học cổ truyền *(theo phụ lục danh mục đính kèm)* để làm cơ sở lựa chọn nhà thầu với những nội dung sau:

1) Nội dung tư vấn gồm 01 gói dịch vụ: Tư vấn đấu thầu (gồm lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT)

2) Dự kiến kinh phí Bệnh viện sử dụng để mua sắm: 1.310.929.100 VNĐ

3) Hồ sơ chào phí dịch vụ tư vấn bao gồm:

- Đơn (báo giá) chào phí dịch vụ tư vấn. Có văn bản giải trình chi phí tư vấn
- Hồ sơ năng lực.
- Tiến độ thực hiện công việc.

4) Hồ sơ tư vấn và báo giá tư vấn gửi về theo địa chỉ: Phòng Văn thư - Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định; địa chỉ: số 2, Trần Quốc Toản, TP Nam Định, tỉnh Nam Định; điện thoại/Fax: (02283) 849.223/868171

5) Hạn cuối tiếp nhận Hồ sơ chào dịch vụ tư vấn: 05 ngày sau khi đăng báo giá.

Bệnh viện xin trân trọng cảm ơn!

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Cổng TTĐT BVĐK tỉnh Nam Định;
- Lưu: VT, YHCT.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH NAM ĐỊNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NAM ĐỊNH

**Phan Đức Lập**

## Phụ lục

## DANH MỤC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN SỬ DỤNG NĂM 2024 - 2025

*(Kèm theo Công văn số: 2993 /BVT-YDCT ngày 01/11/2024*
*của Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định)*

| TT | Tên vị thuốc cổ truyền | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Nguồn gốc | Phương pháp chế biến | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Nhóm TCKT | Đơn giá kế hoạch | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Ba kích | Rễ | *Radix Morindae officinalis* | Nam | Chích muối/ Chích rượu/ Chích cam thảo | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 80 | Nhóm 2 | 1.012.200 | 80.976.000 |
| 2 | Bá tử nhân | Hạt trong "nón cái" già (còn gọi là "quả") | *Semen Platycladi orientalis* | Bắc | Sao vàng | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 30 | Nhóm 2 | 1.260.000 | 37.800.000 |
| 3 | Bạch biển đậu | Hạt | *Semen Lablab* | Nam | Sao vàng | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 40 | Nhóm 2 | 92.400 | 3.696.000 |
| 4 | Bạch Linh | Thể nấm của nấm Phục linh | *Poria* | Bắc | Sơ chế/Thái phiến | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 80 | Nhóm 2 | 246.000 | 19.680.000 |
| 5 | Bạch thược | Rễ củ | *Radix Paeoniae lactiflorae* | Bắc | Thái phiến/ Sao/ Chích rượu | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 80 | Nhóm 2 | 281.400 | 22.512.000 |
| 6 | Bạch truật | Thân rễ ( thường gọi là củ) | *Rhizoma Atractylodis macrocephalae* | Bắc | Thái phiến/ Chích rượu/ Sao cám mật ong | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 80 | Nhóm 2 | 276.150 | 22.092.000 |

| TT | Tên vị thuốc cổ truyền | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Nguồn gốc | Phương pháp chế biến | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Nhóm TCKT | Đơn giá kế hoạch | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Cam thảo | Rễ và Thân rễ | *Radix Glycyrrhizae* | Bắc | Thái phiến/Chích mật | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 60 | Nhóm 2 | 404.250 | 24.255.000 |
| 8 | Câu kỷ tử | Quả chín | *Fructus Lycii* | Bắc | Sơ chế/Loại tạp, sấy khô | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 80 | Nhóm 2 | 399.000 | 31.920.000 |
| 9 | Cẩu Tích | Thân rễ | *Rhizoma Cibotii* | Nam | Thuốc phiến khô (phiến dày khoảng 3mm) | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 60 | Nhóm 2 | 105.000 | 6.300.000 |
| 10 | Cốt toái bổ | Thân rễ | *Rhizoma Drynariae* | Nam | Chích rượu | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | kg | 60 | Nhóm 2 | 147.000 | 8.820.000 |
| 11 | Cúc hoa | Hoa, nụ | *Flos Chrysanthemi indici* | Nam | Sơ chế | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 30 | Nhóm 2 | 599.970 | 17.999.100 |
| 12 | Đại táo | Quả | *Fructus Ziziphi jujubae* | Bắc | Phơi/ sấy khô | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 100 | Nhóm 2 | 147.000 | 14.700.000 |
| 13 | Đan sâm | Rễ | *Radix Salviae miltiorrhizae* | Bắc | Chích rượu | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 80 | Nhóm 2 | 294.000 | 23.520.000 |
| 14 | Đảng sâm | Rễ | *Radix Codonopsis* | Bắc | Thái phiến/ Chích gừng/ Sao vàng | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 100 | Nhóm 2 | 829.500 | 82.950.000 |

| TT | Tên vị thuốc cổ truyền | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Nguồn gốc | Phương pháp chế biến | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Nhóm TCKT | Đơn giá kế hoạch | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | Đào nhân | Nhân Hạt | *Semen Pruni* | Bắc | Sao vàng | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 40 | Nhóm 2 | 892.500 | 35.700.000 |
| 16 | Đỗ trọng | Vỏ thân | *Cortex Eucommiae* | Bắc | Chích muối | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 120 | Nhóm 2 | 199.500 | 23.940.000 |
| 17 | Độc hoạt | Rễ | *Radix Angelicae pubescentis* | Bắc | Thái phiến | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 50 | Nhóm 2 | 294.000 | 14.700.000 |
| 18 | Đương quy (Toàn quy) | Củ | *Radix Angelicae sinensis* | Bắc | Chích rượu | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | kg | 80 | Nhóm 2 | 781.200 | 62.496.000 |
| 19 | Hà thủ ô đỏ | Rễ củ | *Radix Fallopiae multiflorae* | Bắc | Chế đậu đen | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 20 | Nhóm 2 | 404.250 | 8.085.000 |
| 20 | Hoài sơn | Rễ củ | *Tuber Dioscoreae persimilis* | Nam | Phức chế | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 50 | Nhóm 2 | 145.950 | 7.297.500 |
| 21 | Hoàng kỳ | Rễ | *Radix Astragali membranacei* | Bắc | Chích mật | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 100 | Nhóm 2 | 430.500 | 43.050.000 |
| 22 | Hoè hoa | Nụ hoa | *Flos Styphnolobii japonici* | Nam | vị thuốc phiến, chế biến theo TT 30/2017/BYT | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | kg | 30 | Nhóm 2 | 609.000 | 18.270.000 |
| 23 | Hồng hoa | Hoa | *Flos Carthami tinctorii* | Bắc | Nụ hoa đã loại bỏ tạp chất, phơi, sấy khô | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | kg | 30 | Nhóm 2 | 913.500 | 27.405.000 |

| TT | Tên vị thuốc cổ truyền | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Nguồn gốc | Phương pháp chế biến | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Nhóm TCKT | Đơn giá kế hoạch | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 24 | Huyền sâm | Rễ | *Radix Scrophulariae* | Bắc | Sơ chế/Thái phiến | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 20 | Nhóm 2 | 151.200 | 3.024.000 |
| 25 | Ké đầu ngựa | Hạt | *Fructus Xanthii strumarii* | Bắc | Phức chế | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 20 | Nhóm 2 | 113.000 | 2.260.000 |
| 26 | Kim ngân hoa | Nụ hoa | *Flos Lonicerae* | Bắc | Sơ chế/ Phơi khô | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 20 | Nhóm 2 | 555.450 | 11.109.000 |
| 27 | Khương hoạt | Thân rễ và rễ | *Rhizoma et Radix Notopterygii* | Bắc | Thái phiến | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 50 | Nhóm 2 | 1.596.000 | 79.800.000 |
| 28 | Liên nhục | Hạt | *Semen Nelumbinis* | Nam | Sao vàng | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 50 | Nhóm 2 | 212.100 | 10.605.000 |
| 29 | Nhân trần | Thân, cành mang lá và hoa | *Herba Adenosmatis caerulei* | Nam | Cắt đoạn | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 50 | Nhóm 2 | 110.250 | 5.512.500 |
| 30 | Ngưu tất | Rễ | *Radix Achyranthis bidentatae* | Bắc | Chích muối | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 40 | Nhóm 2 | 341.250 | 13.650.000 |
| 31 | Phòng phong | Rễ | *Radix Saposhnikoviae divaricatae* | Bắc | Thái phiến | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 80 | Nhóm 2 | 1.209.000 | 96.720.000 |

| TT | Tên vị thuốc cổ truyền | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Nguồn gốc | Phương pháp chế biến | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Nhóm TCKT | Đơn giá kế hoạch | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 32 | Quế Chi | Cành | *Ramulus Cinnamomi* | Nam | Thuốc phiến khô (đoạn ngắn, khô) | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 20 | Nhóm 2 | 44.100 | 882.000 |
| 33 | Sa nhân | Quả | *Fructus Amomi* | Nam | Phức chế | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 30 | Nhóm 2 | 435.750 | 13.072.500 |
| 34 | Sài hồ | Rễ | *Radix Bupleuri* | Bắc | Thái phiến/Chích giấm | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 30 | Nhóm 2 | 1.155.000 | 34.650.000 |
| 35 | Sinh địa | Rễ của cây Địa hoàng | *Radix Rehmanniae glutinosae* | Bắc | Sơ chế/ Thái phiến | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 100 | Nhóm 2 | 555.450 | 55.545.000 |
| 36 | Táo nhân | Hạt già | *Semen Ziziphi mauritianae* | Bắc | Sao đen | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 50 | Nhóm 2 | 1.015.350 | 50.767.500 |
| 37 | Tần giao | Rễ | *Radix Gentianae macrophyllae* | Bắc | Sơ chế | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 60 | Nhóm 2 | 997.500 | 59.850.000 |
| 38 | Tục đoạn | Rễ | *Radix Dipsaci* | Bắc | Chích muối | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 60 | Nhóm 2 | 330.750 | 19.845.000 |
| 39 | Thảo quyết minh | Hạt | *Semen Cassiae torae* | Nam | Sao cháy | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 30 | Nhóm 2 | 110.250 | 3.307.500 |
| 40 | Thăng ma | Thân rễ | *Rhizoma Cimicifugae* | Bắc | Thái phiến/Chích rượu | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 30 | Nhóm 2 | 908.250 | 27.247.500 |
| 41 | Thổ phục linh | Thân rễ | *Rhizoma Smilacis glabrae* | Nam | Sơ chế | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 80 | Nhóm 2 | 170.000 | 13.600.000 |

| TT | Tên vị thuốc cổ truyền | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Nguồn gốc | Phương pháp chế biến | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Nhóm TCKT | Đơn giá kế hoạch | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | Thục địa | Rễ cây Địa hoàng | *Radix Rehmanniae glutinosae praeparata* | Bắc | Chế rượu, gừng, sa nhân/ Nấu, sấy, tẩm | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 80 | Nhóm 2 | 498.750 | 39.900.000 |
| 43 | Thương truật | Thân rễ | *Rhizoma Atractylodis* | Bắc | Thái phiến/Sao vàng/Sao Cháy/Sao qua | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 40 | Nhóm 2 | 832.650 | 33.306.000 |
| 44 | Trần bì | Vỏ qủa | *Pericarpium Citri reticulatae perenne* | Nam | Sao vàng | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | kg | 80 | Nhóm 2 | 166.950 | 13.356.000 |
| 45 | Viễn chí | Rễ bỏ lõi | *Radix Polygalae* | Bắc | Sao cám/ Chích cam thảo | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 30 | Nhóm 2 | 1.680.000 | 50.400.000 |
| 46 | Xuyên khung | Thân rễ | *Rhizoma Ligustici wallichii* | Bắc | Chích rượu | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 80 | Nhóm 2 | 367.500 | 29.400.000 |
| 47 | Ý dĩ | Quả chín | *Semen Coicis* | Bắc | Sao vàng với cám | Việt Nam/ Trung Quốc | Đóng túi PE, khối lượng 1-5kg, hút chân không | Kg | 40 | Nhóm 2 | 123.900 | 4.956.000 |
| | **Tổng: 47 vị thuốc** | | | | | | | | | | | **1.310.929.100** |